

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 159./CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính công
ty mẹ và BCTC hợp nhất quý III năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng
Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 02693 829 021 Fax: 02693 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý III năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/10/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý III năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý III năm 2017 so với quý III năm 2016 cơ sở tăng doanh thu và lợi nhuận.

Lưu lượng khách tương đối doanh thu kỳ này tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 37,9%, cùng kỳ năm trước chiếm 37,2%

- Doanh thu hoạt động tài chính quý III năm 2017 tăng so cùng kỳ quý III năm 2016;

- Chi phí lãi vay giảm 34,64% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,43% , kỳ trước chiếm 3,42%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 8,31% , kỳ trước chiếm 8,49%.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/10/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.



- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý III năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý III năm 2017 so với quý III năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

Sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh thu kỳ này giảm 37,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 89,53%, cùng kỳ năm trước chiếm 93,03%

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 256% so cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay giảm 31,93% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,6%, kỳ trước chiếm 0,37%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 1,61%, kỳ trước chiếm 0,98%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2017 tại đường dẫn: <http://www.d11.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Tường Cột



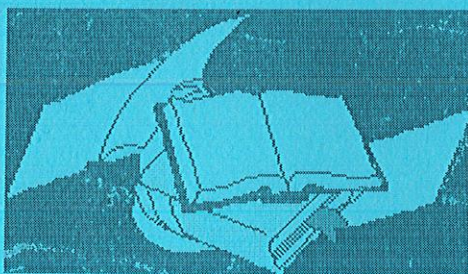
**CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

43 LÝ NAM ĐẾ - PHƯỜNG TRÀ BÁ - TP PLEIKU - GIA LAI

===== @ =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý III Năm 2017



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý III năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			287,598,475,220	247,452,119,951
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175,127,270,978	211,665,115,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,713,863,533	3,484,499,492
1. Tiền	111	5	2,713,863,533	3,484,499,492
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,940,709,848	164,034,821,922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7,994,298,410	119,637,425,338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2,153,422,008	5,351,962,043
3. Phải thu về cho vay hạn	135	8	113,139,683,861	37,275,797,861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	3,799,296,449	1,915,627,560
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(145,990,880)	(145,990,880)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45,248,873,463	43,618,998,401
1. Hàng tồn kho	141	10	45,248,873,463	43,618,998,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223,824,134	526,795,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	222,824,134	526,795,563
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,471,204,242	35,787,004,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80,184,400,000	184,400,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	80,184,400,000	184,400,000
II. Tài sản cố định	220		30,365,886,543	33,662,216,805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30,292,670,640	33,578,546,835
- Nguyên giá	222		72,447,230,962	72,447,230,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,154,560,322)	(38,868,684,127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	73,215,903	83,669,970
- Nguyên giá	228		219,689,110	219,689,110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146,473,207)	(136,019,140)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,920,917,699	1,940,387,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	776,148,300	694,609,303

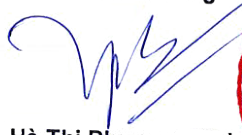
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Lợi thế thương mại	269	15	1,144,769,399	1,245,778,465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		287,598,475,220	247,452,119,951
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		287,598,475,220	247,452,119,951
I. Nợ ngắn hạn	310		87,960,060,137	57,883,439,788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	74,803,882,194	44,063,739,470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,814,377,620	7,479,386,084
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	8,226,812,600	67,000,000
4. Phải trả người lao động	314		3,604,045,018	2,637,397,711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	333,912,439	553,991,314
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	39,704,031
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27,543,434	182,371,212
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	7,247,515,343	6,804,391,057
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,722,415,673	25,406,637,994
			827,260,067	892,860,067
II. Nợ dài hạn	330		13,156,177,943	13,819,700,318
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	12,931,270,300	13,559,628,300
3. Trái phiếu chuyển đổi	339			
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		224,907,643	260,072,018
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199,638,415,083	189,568,680,163
I. Vốn chủ sở hữu	410		199,638,415,083	189,568,680,163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	168,924,880,000	168,924,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	168,924,880,000	168,924,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1,255,735,820	1,255,735,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	663,498,805	663,498,805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,594,334,565	11,665,272,995
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,665,272,995	83,944,907
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9,929,061,570	11,581,328,088
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,199,965,893	7,059,292,543
			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		287,598,475,220	247,452,119,951

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

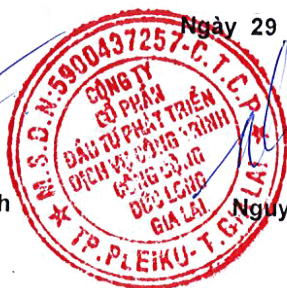
Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bã - Tp Pleiku - Gia Lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2	3	4	5	6
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	02	23	78,853,906,544	159,408,109,358	163,201,105,299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	10	49,278,132,177	78,853,906,544	159,408,109,358	163,201,105,299
4. Giá vốn hàng bán	11	11	44,119,946,363	73,357,275,475	144,960,668,405	145,311,109,275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	5,158,185,814	5,496,631,069	14,447,440,953	17,889,996,024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,698,354,768	475,881,654	4,141,801,383	1,308,275,606
7. Chi phí tài chính	22	22	302,405,846	444,282,006	1,352,410,383	1,284,898,066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	302,405,846	444,282,006	1,352,410,383	1,284,898,066
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I,doanh	24	24				
9. Chi phí bán hàng	25	25	302,822,950	291,724,757	883,369,698	882,115,721
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	792,883,332	773,041,946	2,572,493,995	2,419,859,039
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	5,458,428,454	4,463,464,014	13,780,968,260	14,611,398,804
12. Thu nhập khác	31	31				
13. Chi phí khác	32	32	83,995,789	10,454,811	261,083,718	193,541,419
14. Lợi nhuận khác	40	40	(83,995,789)	(10,454,811)	(261,083,718)	31,680,597
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	5,374,432,665	4,453,009,203	13,519,884,542	161,860,822
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51	1,050,367,461	897,335,778	3,485,313,997	2,908,144,019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	52				(35,164,375)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60	4,324,065,204	3,555,673,425	10,069,734,920	11,865,115,607
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	61	4,250,143,596	3,535,411,614	9,929,061,570	11,798,643,413
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	73,921,608	20,261,811	140,673,350	66,472,194
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	70	30	230	336	766
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	71	30	230	336	766

Người Lập

Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2017

Giám Đốc

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

Nguyễn Tường Cột



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Quý III năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,519,884,542	14,773,259,626
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		3,397,339,328	2,736,661,817
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,789,391,000)	(1,308,275,606)
- Chi phí lãi vay	06		1,958,403,491	1,284,898,066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,086,236,361	17,486,543,903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,786,644,063)	(121,915,826,425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,629,875,062)	42,380,642,581
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		92,618,303,222	64,145,546,125
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,197,145)	702,689,485
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,807,047,166)	(1,847,582,065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,193,211,696)	(1,699,020,910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65,600,000)	(3,933,965,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,210,964,451	(4,680,972,732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,718,000,000)	(18,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,368,857,870	20,850,007,388
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			1,766,234,986
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,680,122,041	327,326,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,669,020,089)	4,743,568,618
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,583,919,679	3,564,559,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,896,500,000)	(1,732,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		687,419,679	1,832,059,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(770,635,959)	1,894,655,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,484,499,492	1,174,090,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	2,713,863,533	3,068,746,012

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/09/2017 : 168.924.880.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 7 ngày 26/8/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 02 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (02 Công ty)

(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô F6 khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết : Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT, BT); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dụng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Chi tiết: Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.

- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 96,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

(2) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thương mại.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo hợp nhất năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 , báo cáo hợp nhất bán niên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm : Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế; Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.319.738.813	2.794.789.792
Tiền gửi ngân hàng	394.124.720	689.709.700
Cộng	2.713.863.533	3.484.499.492

6. Phải thu khách hàng

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	0	106.000.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	873.224.948	9.358.448.498
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	2.698.957.000	
- Phải thu khách hàng khác	4.422.116.462	4.278.976.840
Cộng	7.994.298.410	119.637.425.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	284.840.008	3.301.779.388
- Công ty CP Công nghiệp KT và CB đá Tây Nguyên	1.507.200.000	1.507.200.000
- Các đối tượng khác	361.382.000	542.982.655
Cộng	2.153.422.008	5.351.962.043

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2017	31/12/2016
- Cho vay mượn		
Trần Thị Thu Trang	0	6.700.000.000
Nguyễn Thanh Lâm	0	860.114.000
Đặng Công Bình	9.000.000.000	10.800.000.000
Hồ Thị Thu	7.840.000.000	6.090.000.000
Lê Thanh Tuấn	0	4.400.000.000
Trần Bửu Kiều	9.938.000.000	0
Phùng Ngọc Cảnh	10.645.000.000	0
Trần Thị Hồng	1.385.000.000	0
Nguyễn Thanh Hồng	8.425.683.861	8.425.683.861
Bùi Thị Xuân Thu	10.000.000.000	0
Bùi Long Vương	10.000.000.000	0
Nguyễn Quốc Tiến	10.000.000.000	0
Nguyễn Thắng	19.106.000.000	0
Hồ Sĩ Hậu	16.800.000.000	0
Cộng	113.139.683.861	37.275.797.861

Cho các cá nhân vay mượn tiền lãi suất từ 6% năm, đến 12%/ năm .

9. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Lãi dự thu	3.151.321.714		1.491.436.102	
Tạm ứng	501.983.855		241.914.738	
Phải thu khác	0		36.285.840	
Cộng	3.799.296.449	(145.990.880)	1.915.627.560	(145.990.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đức Long Dung quát	76.000.000.000		0	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia lai	4.000.000.000		0	
Ký cược, ký quỹ (ký quỹ môi trường)	184.400.000		184.400.000	
Cộng	80.184.400.000		184.400.000	

- Góp vốn cùng Công ty TNHH Đức Long Dung Quất để đầu tư kinh doanh dự án Khách sạn Mỹ Khê tại địa điểm 258 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/DLGL-HTĐT ngày 01/01/2017. Theo thỏa thuận khi dự án đi vào kinh doanh, lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn góp tương ứng của các bên .

- Bảo lãnh hợp đồng thuê tài sản Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia lai.

10. Hàng tồn kho

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.998.668.219		6.998.668.219	
- Công cụ, dụng cụ	14.300.000		14.300.000	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	12.531.403.437		13.819.141.685	
- Thành Phẩm	7.602.886.002		4.685.272.692	
- Hàng hóa	18.101.615.805		18.101.615.805	
Cộng	45.248.873.463		43.618.998.401	

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	62.250.000	76.343.939
Chi phí lớp, sảm yếm ô tô	74.141.333	236.642.660
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	31.341.229	80.256.484
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	7.733.511	22.999.806
Chi phí sửa chữa	45.489.728	97.550.700
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.868.333	13.001.974
Cộng	222.824.134	526.795.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc Thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm(01/01/2017)	39.818.162.796	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.447.230.962
Tăng do hợp nhất					
Tăng trong năm					
Số cuối năm(30/09/2017)	39.818.162.796	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.447.230.962
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2017)	14.780.684.246	17.030.983.912	6.879.664.469	177.351.500	38.868.684.127
Tăng do hợp nhất					
Tăng trong năm	1.516.956.840	997.656.975	771.262.380	0	3.285.876.195
Giảm trong năm	0		0	0	0
Số cuối năm(30/09/17)	16.297.641.086	18.028.640.887	7.650.926.849	177.351.500	42.154.560.322
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2017)	25.037.478.550	3.790.384.710	4.750.683.575	0	33.578.546.835
Số cuối năm(30/09/2017)	23.520.521.710	2.792.727.735	3.979.421.195	0	30.292.670.640

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017: 11.463.674.367 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2017 là: 12.423.752.284 đồng

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2017)	219.689.110	219.689.110
Tăng do hợp nhất		
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2017)	219.689.110	219.689.110
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2017)	136.019.140	136.019.140
Tăng do hợp nhất		
Tăng trong năm	10.454.067	10.454.067
Số cuối năm (30/09/2017)	146.473.207	146.473.207
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2017)	83.669.970	83.669.970
Số cuối năm (30/09/2017)	73.215.903	73.215.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017: 108.179.110 đ

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	381.239.622	82.401.781
Chi phí sửa chữa	394.908.678	612.207.522
Cộng	776.148.300	694.609.303

15. Lợi thế thương mại

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	1.245.778.465	0
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		1.346.787.530
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	101.009.066	101.009.065
Giá trị cuối kỳ	1.144.769.399	1.245.778.465

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	19.006.890.300	697.230.500
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	5.606.781.300	3.446.781.300
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh	1.300.629.000	1.300.629.000
Công ty TNHH SX& DVTM Quyên Anh	724.767.500	724.767.500
Các đối tượng khác	1.175.309.520	1.309.977.784
Cộng	27.814.377.620	7.479.386.084

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	142.767.813	1.475.886.629	1.374.197.967	41.079.151
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.491.027.107	3.485.313.996	2.193.211.696	1.198.924.807
Thuế tài nguyên	37.800.000	0	0	37.800.000
Tiền thuê đất	0	842.426.865	917.699.836	75.272.971
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí và lệ phí	932.450.098	227.704.953	579.575.637	1.284.320.782
Cộng	3.604.045.018	6.037.332.443	5.070.685.136	2.637.397.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2017	31/12/2016
Lãi vay phải trả	0	39.704.031
Cộng	0	39.704.031

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	27.543.434	182.371.212
Cộng	27.543.434	182.371.212

20. Phải trả khác

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.403.318	1.403.318
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	311.562.001	207.637.300
Phải trả khác	6.934.550.024	6.595.350.439
- Cổ tức phải trả	6.149.182.132	6.149.182.132
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	357.427.491	333.849.940
- Lãi vay phải trả	293.858.226	102.797.870
- Phải trả khác	134.082.175	9.520.497
Cộng	7.247.515.343	6.804.391.057

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/09/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016 Ngắn hạn
Ngắn hạn	1.007.500.000	1.280.000.000	9.346.500.000	9.074.000.000
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	37.500.000		112.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	720.000.000	480.000.000	720.000.000	960.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai	250.000.000	800.000.000	8.514.000.000	7.964.000.000
Mượn tiền	25.714.915.673	9.474.659.679	92.382.000	16.332.637.994
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai(*)	25.714.915.673	9.474.659.679	92.382.000	16.332.637.994
Cộng	26.722.415.673	10.754.659.679	9.438.882.000	25.406.637.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai cho mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, mượn tiền không lãi suất, trả nợ khi bên cho mượn yêu cầu trả nợ.

b. Dài hạn

	30/09/2017			31/12/2016
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai (1)	0		0	0
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch (2)	1.120.000.000		480.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Gia Lai (3)	11.811.270.300	201.642.000	350.000.000	11.959.628.300
Cộng	12.931.270.300		0	13.559.628.300

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/ năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 này 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng (từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 đồng (thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi các hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000		9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong năm	137.504.620.000	1.376.735.820		11.581.328.088	150.462.683.908
Giảm trong năm		121.000.000	8.369.160.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 31/12/2016	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.665.272.995	182.509.387.620
Tăng trong năm				9.929.061.570	9.929.061.570
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	21.594.334.565	192.438.449.190

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	30/09/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		137.504.620.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	168.924.880.000

Cổ tức đã chia

c. Cổ phiếu

	30/09/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.892.488	16.892.488
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu thường	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2017	31/12/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.665.272.995	8.453.104.907
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.929.061.570	11.581.328.088
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	8.369.160.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	8.369.160.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	21.594.334.565	11.665.272.995

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.111.739.677	7.823.731.544
Doanh thu bán đá các loại	37.103.392.500	25.931.475.000
Doanh thu bán đậu nành, phân bón	4.063.000.000	45.098.700.000
Cộng	49.278.132.177	78.853.906.544

24. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.074.959.363	2.910.079.082
Giá vốn bán đá các loại	37.019.987.000	25.456.311.393
Giá vốn bán đậu nành	4.025.000.000	44.990.885.000
Cộng	44.119.946.363	73.357.275.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	514.321	1.347.693
Lãi tiền cho vay	1.697.840.447	474.533.961
Cộng	1.698.354.768	475.881.654

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	302.405.846	444.282.006
Cộng	302.405.846	444.282.006

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	258.962.984	268.524.757
Các khoản khác	43.859.966	23.200.000
Cộng	302.822.950	291.724.757

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	396.588.302	415.844.159
Chi phí khấu hao	170.682.807	198.505.680
Phân bổ lợi thế thương mại	33.669.688	33.669.688
Các chi phí khác	191.942.535	125.022.419
Cộng	792.883.332	773.041.946

28. Chi phí khác

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	83.995.789	10.454.811
Cộng	83.995.789	10.454.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.374.432.665	4.453.009.203
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	33.669.688	33.669.688
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	0	0
- Các khoản không tính vào chi phí khác	33.669.688	33.669.688
Điều chỉnh giảm	0	0
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	0	0
+ Chuyển lỗ của các công ty con	156.265.048	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.251.837.305	4.486.678.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	1.050.367.461	897.335.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.050.367.461	897.335.778

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý III năm 2017 so với quý III năm 2016

Quá trình sản xuất kinh doanh quý III năm 2017 so với quý III năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

Sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh thu kỳ này giảm 37,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 89,53%, cùng kỳ năm trước chiếm 93,03%

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 256% so cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay giảm 31,93% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,6%, kỳ trước chiếm 0,37%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 1,61%, kỳ trước chiếm 0,98%.

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.250.143.596	3.535.411.614
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.250.143.596	3.535.411.614
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.892.488	15.386.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870.118.185	810.247.873
Chi phí nhân công	1.054.496.453	964.125.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.827.531	679.891.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.903.986	1.005.309.334
Chi phí bằng tiền khác	659.645.591	780.343.251
Cộng	4.220.991.746	4.239.917.301

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận chuyển và bến bãi

	Quý III - 2017		Quý III - 2016		Quý III - 2017		Quý III - 2016		Quý III - 2017		Quý III - 2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	8.111.739.677	7.823.731.544	37.103.392.500	25.931.475.000	4.063.000.000	45.098.700.000	49.278.132.177	78.853.906.544	44.119.946.363	73.357.275.475	5.496.631.069	475.881.654
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.074.959.363	2.910.079.082	37.019.987.000	25.456.311.393	4.025.000.000	44.990.885.000	44.119.946.363	73.357.275.475	5.158.185.814	5.496.631.069	1.698.354.768	475.881.654
Giá vốn hàng bán	5.036.780.314	4.913.652.462	83.405.500	475.163.607	38.000.000	107.815.000	107.815.000	5.496.631.069	1.698.354.768	475.881.654	302.405.846	444.282.006
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	885.112.363	475.468.411	448.302.626	6.116	364.939.779	407.127	407.127	5.496.631.069	1.698.354.768	475.881.654	302.405.846	444.282.006
Doanh thu HĐ tài chính	56.172.511	85.937.193	246.233.335	358.344.813	0	0	0	444.282.006	302.405.846	444.282.006	291.724.757	773.041.946
Chi phí tài chính	278.822.950	267.909.942	24.000.000	0	0	0	0	444.282.006	302.405.846	444.282.006	291.724.757	773.041.946
Chi phí quản lý DN không phân bổ	707.915.629	698.512.620	45.804.243	33.291.811	39.163.460	41.237.515	41.237.515	773.041.946	792.883.332	773.041.946	5.458.428.454	4.463.464.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.878.981.587	4.336.761.118	215.670.548	83.533.099	363.776.319	43.169.797	43.169.797	4.463.464.014	5.458.428.454	4.463.464.014	30.062.017	01/01/2017
	30/09/2017	01/01/2017	30/09/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	19.930.618.778	21.575.393.330	10.362.051.862	12.003.153.505					30.292.670.640	33.578.546.835		
- Nguyên giá	36.674.971.367	36.674.971.367	35.772.259.595	35.772.259.595					72.447.230.962	72.447.230.962		
- Hao mòn lũy kế	(16.744.352.589)	(15.099.578.037)	(25.410.207.733)	(23.769.106.090)					(42.154.560.322)	(38.868.684.127)		
Tài sản cố định vô hình	73.215.903	83.669.970							73.215.903	83.669.970		
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	49.554.110	49.554.110					219.689.110	219.689.110		
- Hao mòn lũy kế	(96.919.097)	(86.465.030)	(49.554.110)	(49.554.110)					(146.473.207)	(136.019.140)		
Phải thu khách hàng	738.239.700	663.325.078	3.572.181.948	109.092.106.762	3.683.876.762	9.881.993.498	9.881.993.498	119.637.425.338	7.994.298.410	119.637.425.338		
Trả trước cho người bán	284.840.008	3.376.779.388	1.868.582.000	1.975.182.655					2.153.422.008	5.351.962.043		
Phải trả người bán	358.149.968	175.881.051	25.296.227.652	6.606.274.533	2.160.000.000	697.230.500	697.230.500	7.479.386.084	27.814.377.620	7.479.386.084		
Người mua trả tiền trước	229.249.600	67.000.000		0	7.997.563.000	0	0	67.000.000	8.226.812.600	67.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/09/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	27.814.377.620	0	27.814.377.620
Chi phí phải trả	0	0	0
Vay và nợ thuê tài chính	26.722.415.673	12.931.270.300	39.653.685.973
Phải trả khác	6.934.550.024	0	6.934.550.024
Cộng	61.471.343.317	12.931.270.300	74.402.613.617

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.479.386.084	0	7.479.386.084
Chi phí phải trả	39.704.031	0	39.704.031
Vay và nợ thuê tài chính	25.406.637.994	13.559.628.300	38.966.266.294
Phải trả khác	6.595.350.439	0	6.595.350.439
Cộng	39.521.078.548	13.559.628.300	53.080.706.848

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.713.863.533	0	2.713.863.533
Phải thu khách hàng	7.994.298.410	0	7.994.298.410
Phải thu về cho vay	113.139.683.861	0	113.139.683.861
Phải thu khác	3.151.321.714	80.184.400.000	83.335.721.714
Cộng	126.999.167.518	80.184.400.000	207.183.567.518

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.484.499.492	0	3.484.499.492
Phải thu khách hàng	119.637.425.338	0	119.637.425.338
Phải thu về cho vay	37.275.797.861	0	37.275.797.861
Phải thu khác	1.527.721.942	184.400.000	1.712.121.942
Cộng	161.925.444.633	184.400.000	162.109.844.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	Công ty con
2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con

35. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất số liệu so sánh là 30 tháng 9 năm 2016.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh